

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/DS-PT
Ngày 14-3-2018
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Đăng
Ông Lê Thành Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 159/2017/DS-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2018/QĐPT – DS ngày 22 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A, sinh năm: 1970. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp MP3, xã MT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông B, sinh năm: 1969. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp MP3, xã MT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà C, sinh năm: 1970. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp MP3, xã MT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C: Ông A, sinh năm: 1970; địa chỉ cư trú: Ấp MP3, xã MT, huyện TB, tỉnh Vĩnh

Long - là người đại diện theo ủy quyền (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 09/2/2015).

3.2 Bà D, sinh năm: 1969. (Có mặt)

3.3 Chị E, sinh năm: 1991. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp MP3, xã MT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 11 năm 2008, ngày 01 tháng 8 năm 2011, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 19 tháng 12 năm 2015, cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông A trình bày:

Năm 1999, ông A được phân công làm tổ trưởng tổ điện số 01 - ấp MP3, xã MT, gồm 59 hộ dân tham gia kéo 03 tuyến đường dây điện hạ thế. Số tiền đóng góp được phân bổ dựa trên chiều dài của từng tuyến, ông B nằm trong các hộ thuộc tuyến lộ từ bình điện trung thế đến hộ ông ĐVN gồm 15 hộ dân, số tiền kéo đường dây điện hạ thế toàn tuyến là 26.467.500 đồng; mỗi hộ dân tham gia đóng góp số tiền 1.764.500 đồng. Chi phí đường điện rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt từ bình điện hạ thế vào nhà được Công ty Điện lực Việt Nam - chi nhánh huyện TB (gọi tắt là Điện lực TB) chiết tính cụ thể cho từng hộ dân để trực tiếp thanh toán cho Điện lực TB hoặc góp tiền cho tổ điện thanh toán lại với Điện lực TB. Chi phí cho hộ ông B là 802.394 đồng. Tổng cộng ông B phải đóng chi phí kéo điện là 2.566.894 đồng.

Ông A đại diện tổ điện đứng ra thế chấp vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện TB (gọi tắt là Ngân hàng nông nghiệp) số tiền 97.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 01 mã số 931140201 ngày 05/02/1999; mục đích vay kéo điện thấp sáng; thời hạn vay 25 tháng; lãi suất trong hạn 1,25%/tháng, lãi suất quá hạn 1,875%/tháng; phương thức trả lãi theo quý, trả vốn thành từng đợt, thời điểm thanh toán cuối cùng vào ngày 10/3/2001. Ngày 06/02/1999, tổ điện được Ngân hàng nông nghiệp giải ngân số tiền 97.000.000 đồng để tất toán hợp đồng xây lắp điện hạ thế kèm theo bảng thanh quyết toán ngày 16/12/1998 cho Điện lực TB.

Ông A xác định ông B thanh toán lãi cho ông A đến ngày 30/9/2000.

Ngày 29/01/2003 ông B trực tiếp đến Ngân hàng nông nghiệp thanh toán tiền vốn 1.800.000 đồng và tiền lãi tính 468.750 đồng (BL 03).

Từ ngày 30/01/2003 đến ngày 18/12/2003 tất toán hợp đồng tín dụng số 01 hộ ông B không trả số tiền nợ vốn 163.894 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh trên dư nợ vốn.

Ông A khởi kiện yêu cầu ông B và bà D cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông A và bà C số tiền 163.894 đồng nợ vốn và tiền nợ lãi vốn vay phát

sinh trên dư nợ vốn của hợp đồng tín dụng số 01 mà ông A đã trả thay. Ông A đồng ý rút lại một phần nội dung khởi kiện về việc yêu cầu chị E phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ; vì tại thời điểm xác lập giao dịch vay nợ chị E vừa trên 07 tuổi không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của chị E theo quy định pháp luật. Yêu cầu ông B, bà D trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 0,75%/tháng trên toàn bộ số tiền vốn và tiền nợ lãi vốn vay phát sinh trên dư nợ vốn đã trả thay tính từ ngày 19/12/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Bị đơn ông B trình bày:

Ông B, bà D thống nhất số tiền chi phí kéo điện đúng như ông A trình bày là 2.566.894 đồng. Hộ ông B được tổ điện phân bổ vay số tiền 1.863.894 đồng trong hợp đồng tín dụng số 01. Ông B đóng góp trước chi phí kéo đường dây điện hạ thế bằng tiền mặt là 500.000 đồng; thanh toán trước chi phí đường điện rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt số tiền 203.000 đồng, tổng cộng là 703.000 đồng, phần còn lại vay ngân hàng, do ông A trực tiếp vay. Ông B thừa nhận đã đóng lãi cho ông A đến ngày 30/9/2000; đến ngày 29/01/2003 thì ông B tắt toán nợ gốc và lãi.

Do tổ điện thiếu minh bạch trong các khoản thu chi nên bị các hộ dân khiếu nại. Dựa trên kết quả thanh tra vào cuối năm 2002 Ủy ban nhân dân huyện TB kết luận, buộc tổ điện xuất toán hoàn trả lại số tiền thu dư cho các hộ dân, trong đó có hộ ông B.

Theo yêu cầu khởi kiện của ông A đòi ông B và bà D cùng có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền 163.894 đồng nợ vốn vay, ông B không đồng ý vì đã trả xong. Ông B đề nghị Tòa án tính lại tiền lãi phát sinh trên số tiền vốn 1.863.894 đồng trong từng giai đoạn để khấu trừ vào số tiền thực tế hộ gia đình ông B đã trả. Trường hợp hộ gia đình ông B trả thiếu thì ông B đồng ý trả lại cho ông A còn dư thì đề nghị Tòa án buộc ông A trả lại. Đối với yêu cầu trả lãi chậm trả và trách nhiệm liên đới trả nợ của chị E mà ông A đã rút, ông B không có ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C có ông A đại diện: Thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông A.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D và chị E thống nhất với lời trình bày của ông B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 159/2017/DS-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện TB quyết định:

Căn cứ vào Điều 256, khoản 2 Điều 107, Điều 290 và Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, kèm theo danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A

Buộc ông B và bà D có trách nhiệm liên đới trả lại ông A và bà C số tiền 307.500đ (ba trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng) nợ lãi quá hạn đã trả thay.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đòi ông B và bà D có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền 163.894đ (Một trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng) nợ vốn vay.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi chị E có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng với ông B và bà D; yêu cầu đòi ông B, bà D và chị E trả lãi chậm trả tính trên số tiền nợ đã trả thay từ ngày 19/12/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm mà ông A đã rút.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án, nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02 tháng 10 năm 2017, bị đơn ông B có đơn kháng cáo với nội dung, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A đối với số tiền 307.500 đồng nợ lãi quá hạn đã trả thay, không đồng ý chịu án phí sơ thẩm 200.000 đồng, sửa án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long trình bày:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý đến khi giải quyết vụ án thẩm phán, thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự tham gia phiên tòa cũng chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thời gian hoàn tất đóng điện hạ thế cho các hộ gia đình trong đó có hộ ông B chiết tính của công ty Điện lực chi nhánh TB là ngày 07/7/1999 (BL 50). Ngày 14/7/2000 nhân dân gửi đơn tố cáo tổ trưởng tổ điện có dấu hiệu chiếm dụng tiền kéo điện nên thanh tra Nhà nước huyện TB tiến hành thanh tra, khoảng thời gian chờ kết luận thanh tra thì đến ngày 04/9/2001 ông A đã đóng lãi ngân hàng thay cho ông B trên số vốn vay còn lại là 307.500 đồng, số tiền này phù hợp với các chứng từ (1.800.000 đồng x 1,25%/tháng, tương ứng thời gian là 13 tháng 20 ngày). Ông B đã tắt toán với ngân hàng hợp đồng vay tiền kéo điện về thấp sáng đến ngày 30/01/2003 trở về trước ngày 04/9/2001, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, yêu cầu ông B trả là khoảng tiền lãi phát sinh từ thời điểm tổ điện bị thanh tra đến khi có kết luận là chính xác. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B, cần bác yêu cầu kháng cáo của ông B vì ngoài kháng cáo không đồng ý trả lãi trong hạn và lãi quá hạn 307.500 đồng, nhưng không được ông A thừa nhận, ông B cũng không có chứng cứ phản bác lại yêu cầu của ông A. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của ông B; giữ y bản sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông B là không căn cứ, bởi vì:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cùng thống nhất chi phí kéo điện là 1.764.500 đồng, chi phí đường điện rẽ nhánh từ Điện lực vào nhà là 802.394 đồng; tổng cộng là 2.566.894 đồng. Ông A cho rằng ông B trả tiền gốc chi phí kéo đường dây điện được 400.000 đồng và trả chi phí đường điện rẽ nhánh và mắc điện kể sinh hoạt từ bình điện hạ thế vào nhà được 203.000 đồng, tổng cộng là 603.000 đồng, còn lại phải vay ngân hàng. Phía ông B cho rằng đã thanh toán 500.000 đồng căn cứ vào bản kê (BL 08), ông A thừa nhận bản kê này và thừa nhận ông B đã trả 203.000 đồng, tổng cộng số tiền ông A đã trả là 703.000 đồng, nên có căn cứ chấp nhận ông B đã thanh toán tiền gốc là 703.000 đồng; vậy tiền gốc còn lại là 1.863.894 đồng.

[1.2] Đối với số tiền lãi các bên thừa nhận ông B đã thanh toán lãi đến ngày 30/9/2000, tại bản tắt toán lãi của ngân hàng thể hiện ông A đóng tiền lãi cho ngân hàng đến ngày 04/9/2001 (BL 32). Như vậy ông B còn nợ lãi ông A từ ngày 30/9/2000 đến ngày 04/9/2001, nên $1.863.894 \text{ đồng} \times 1,25\% \times 11 \text{ tháng} = 276.000 \text{ đồng}$. Ngày 29/01/2003 ông B tắt toán nợ tại ngân hàng với số tiền gốc 1.800.000 đồng và lãi, nên ông B còn nợ lại ông A 63.894 đồng, cộng nợ lãi và nợ gốc là 339.894 đồng. Do ông A không kháng cáo, nên không làm bất lợi cho ông B; do đó giữ nguyên án sơ thẩm.

[2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông B không được chấp nhận, nên ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ vào Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Không chấp nhận kháng cáo của ông B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 159/2017/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện TB.

Buộc ông B và bà D có trách nhiệm liên đới trả lại ông A và bà C số tiền 307.500đ (ba trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng).

Án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông B phải chịu tiền án phí phúc thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010355 ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện TB, ông B đã nộp đủ.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TANDHTB: 01;
- CQTHAHTB: 01;
- NKC: 01;
- NLQĐKC: 04;
- Lưu Tòa dân sự: 01;
- Lưu văn phòng: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kiều Duyên

